

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án “Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình” sử dụng vốn vay ODA và không hoàn lại của Chính phủ Italia

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng năm 2020; Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1176/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án; số 814/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình” sử dụng vốn vay ODA và không hoàn lại của Chính phủ Italia;

Căn cứ Quyết định số 1876/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 292/HĐXD-QLDA ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và Công văn số 442/KTXD-VP ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Cục Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thẩm định tổng mức đầu tư Dự án “Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc

vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình”;

Xét đề nghị của Cục Quản lý tài nguyên nước tại Tờ trình số 224/TTr-TNN ngày 14 tháng 7 năm 2022 và Tờ trình số 313/TTr-TNN ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình”, kèm theo hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án “Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình” sử dụng vốn vay ODA và không hoàn lại của Chính phủ Italia với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Chủ đầu tư: Cục Quản lý tài nguyên nước.

4. Mục tiêu đầu tư:

a. Mục tiêu tổng quát:

Đầu tư cơ sở hạ tầng các trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước nhằm hỗ trợ thực hiện vận hành theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình thông qua tăng cường mạng lưới quan trắc việc vận hành theo thời gian thực và giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện; thiết lập hệ thống thông tin, công cụ hỗ trợ vận hành liên hồ chứa và đề xuất xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

b. Mục tiêu cụ thể:

- Đầu tư xây dựng các trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước, cải tạo nhà trạm một số trạm và đầu tư bổ sung thiết bị, nâng cấp, hiện đại hóa trạm thủy văn, trạm đo mưa, đo mặn; phục vụ việc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực và giám sát việc vận hành hồ.

- Thiết lập hệ thống thông tin, mô hình, công cụ hỗ trợ nhằm phục vụ việc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực và giám sát việc vận hành hồ chứa trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình phục vụ cho việc đề xuất xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực.

- Nâng cao năng lực quản lý, giám sát và vận hành liên hồ chứa theo thời

gian thực.

5. Quy mô đầu tư:

a. Xây mới, nâng cấp và hiện đại hóa 43 trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước để quan trắc lưu lượng, mực nước mưa và độ mặn nhằm cung cấp số liệu liên tục và cập nhật về các đặc trưng mưa, độ mặn, diễn biến tài nguyên nước, số liệu vận hành xả của các hồ chứa và trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình, cụ thể:

- 12 trạm quan trắc mực nước và lưu lượng (có 09 trạm kết hợp cả đo mưa), trong đó: Cải tạo, nâng cấp nhà trạm, công trình chuyên môn cho 03 trạm đã xuống cấp gồm Trạm Thủy văn Phú Thọ, Trạm thủy văn Hàm Yên, Trạm thủy văn Hòa Bình.

- 08 trạm quan trắc mực nước (có 04 trạm kết hợp đo mưa).

- 23 trạm đo mưa, mặn.

(Vị trí trạm và danh mục thiết bị theo Phụ lục số 2.1, 2.2, 03 đính kèm).

b. Thiết lập hệ thống thông tin, mô hình, công cụ hỗ trợ nhằm phục vụ việc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực và giám sát việc vận hành hồ chứa trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình phục vụ cho việc đề xuất xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức lập khảo sát xây dựng:

Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Trung tâm Động lực học Thủy khí môi trường, Đại học Khoa học Tự nhiên.

Tổ chức khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư công nghệ tài nguyên môi trường, Công ty Cổ phần Tư vấn trắc địa bản đồ Anh Minh, Công ty Cổ phần Tư vấn Sơn Hà.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng: Tại các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình, bao gồm: Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định và Hà Nội.

Diện tích đất sử dụng theo thiết kế cơ sở và tại hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm B, công trình dân dụng, cấp IV (thời hạn sử dụng theo quy định đối với công trình dân dụng cấp IV).

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Số bước thiết kế 02 bước; danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Trung tâm Động lực học Thủy khí môi trường lập (Cục quản lý hoạt động xây dựng thẩm định tại thông báo kết quả thẩm định số

292/HĐXD-QLDA ngày 04 tháng 11 năm 2021) kèm theo.

10. Tổng mức đầu tư: 4.902.000 Euro, tương đương 125.193.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi năm tỷ, một trăm chín mươi ba triệu đồng*), gồm:

a. Vốn ODA của Chính phủ Italia:

- Vốn vay ODA: 2.866.000 Euro, tương đương 73.195.000.000 đồng.

- Vốn ODA không hoàn lại: 400.000 Euro, tương đương: 10.216.000.000 đồng.

b. Vốn đối ứng: 1.636.000 Euro đồng, tương đương: 41.782.000.000 đồng.

(*Tạm tính tỷ giá theo chủ trương đầu tư được duyệt tại Quyết định số 814/QĐ-TTg ngày 12/7/2022, 1 Euro tương đương 25.539 đồng*)

Trong đó:

Khoản mục chi phí	Vốn ODA (EUR)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
- Chi phí xây dựng	966.383	9.096.211
- Chi phí thiết bị	2.299.637	5.617.654
- Chi phí bồi thường, GPMB		500.000
- Chi phí quản lý dự án		1.852.235
- Chi phí tư vấn đầu tư		16.087.535
- Chi phí khác		4.589.675
- Chi phí dự phòng		4.038.616
Tổng cộng	3.266.020	41.781.926
Làm tròn	3.266.000	41.782.000

(*Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm*)

11. Thời gian thực hiện: 2023-2026.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn: Vốn đầu tư công, nguồn ngân sách trung ương

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được giao cho dự án: 116.887.000.000 đồng.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực.

14. Cơ chế tài chính trong nước đối với Dự án: Ngân sách nhà nước cấp phát toàn bộ vốn ODA. Vốn đối ứng do Bộ Tài nguyên và Môi trường tự cân đối trong ngân sách được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo tiến độ

thực hiện dự án.

15. Đơn vị quản lý vận hành sau khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng: Trong quá trình triển khai dự án, Cục Quản lý Tài nguyên nước phối hợp với Tổng cục Khí tượng Thủy văn xem xét, báo cáo Bộ đề giao Tổng cục Khí tượng Thủy văn vận hành, quản lý những hạng mục liên quan trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chủ đầu tư có trách nhiệm:

- Thực hiện kết luận và kiến nghị của Cục Quản lý hoạt động xây dựng tại Công văn số 292/HĐXD-QLDA ngày 04 tháng 11 năm 2021; Cục Kinh tế xây dựng Công văn số 442/KTXD-VP ngày 09 tháng 11 năm 2021 khi triển khai các bước tiếp theo.

- Thực hiện việc đầu tư mua sắm thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn định mức, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Tổng cục Khí tượng Thủy văn và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về hiệu quả, tính bền vững của dự án; lựa chọn đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật bảo đảm không để thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC; NG;
- Tổng cục KTTV (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC. Tr

Lê Công Thành

Phụ lục 01
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
I	Chi phí xây dựng	1.322.552	300.000	666.383	356.169	33.776.661	7.661.700	17.018.750	9.096.211
1	Xây dựng cơ bản	356.169	0	0	356.169	9.096.211	0	0	9.096.211
1.1	Trạm thủy văn Phú Thọ	66.350			66.350	1.694.508			1.694.508
1.2	Trạm thủy văn Hàm Yên	151.995			151.995	3.881.788			3.881.788
1.3	Trạm thủy văn Hòa Bình	137.825			137.825	3.519.915			3.519.915
2	Xây dựng hệ thống phần mềm	966.383	300.000	666.383	0	24.680.450	7.661.700	17.018.750	0
2.1	Xây dựng hệ thống phần mềm thu thập, truyền dẫn dữ liệu, điều khiển trạm quan trắc và tích hợp hệ thống	72.683		72.683		1.856.250		1.856.250	
2.2	Xây dựng hệ thống giám sát và hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa	893.700	300.000	593.700		22.824.200	7.661.700	15.162.500	
II	Chi phí thiết bị	2.519.601	100.000	2.199.637	219.964	64.348.094	2.553.900	56.176.540	5.617.654
1	Đầu tư thành lập mới, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống thiết bị các trạm quan trắc	1.595.870		1.450.791	145.079	40.756.922		37.051.747	3.705.175

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
2	Mua bản quyền phần mềm phục vụ mô hình hóa	240.865		218.969	21.897	6.151.464		5.592.240	559.224
3	Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin	268.930		244.482	24.448	6.868.200		6.243.818	624.382
4	Đo đạc quan trắc phục vụ thiết lập và hiệu chỉnh hệ thống thiết bị	255.057		231.870	23.187	6.513.908		5.921.734	592.173
5	Đào tạo chuyển giao công nghệ thiết bị	158.879	100.000	53.526	5.353	4.057.600	2.553.900	1.367.000	136.700
III	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	19.578			19.578	500.000			500.000
IV	Chi phí quản lý dự án	72.526			72.526	1.852.235			1.852.235
V	Chi phí tư vấn đầu tư	629.920	0	0	629.920	16.087.535	0	0	16.087.535
1	Khảo sát đo đạc bổ sung mặt cắt trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình	315.813			315.813	8.065.545			8.065.545
2	Khảo sát sơ bộ vị trí đặt trạm	29.733			29.733	759.355			759.355
2.1	<i>Khảo sát sơ bộ vị trí đặt trạm các trạm quan trắc, giám sát thủy văn, TNN và đo mặn</i>	19.348			19.348	494.122			494.122
2.2	<i>Khảo sát sơ bộ, xác định vị trí đặt trạm các trạm đo mưa</i>	10.385			10.385	265.233			265.233

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
3	Khảo sát địa chất, địa hình, kỹ thuật cho các trạm đo Q, H, đo mặn phục vụ lập báo cáo NCKT	79.615			79.615	2.033.291			2.033.291
3.1	<i>Khảo sát kỹ thuật vị trí đặt trạm, các đặc điểm thủy văn khu vực dự kiến lắp đặt thiết bị quan trắc của các trạm quan trắc, giám sát thủy văn, TNN và đo mặn.</i>	49.182			49.182	1.256.068			1.256.068
3.2	<i>Khảo sát địa hình, đo vẽ bình đồ mặt cắt khu vực các trạm quan trắc, giám sát thủy văn, TNN và đo mặn.</i>	30.433			30.433	777.223			777.223
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	17.371			17.371	443.636			443.636
5	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	3.921			3.921	100.141			100.141
6	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu khảo sát giai đoạn chuẩn bị đầu tư.	688			688	17.561			17.561
7	Khảo sát xây dựng phục vụ lập thiết kế bản vẽ thi công	117.418			117.418	2.998.741			2.998.741
7.1	<i>Khảo sát địa hình 03 trạm thủy văn Phú Thọ, Hàm Yên, Hòa Bình</i>	11.076			11.076	282.876			282.876

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
7.2	Khảo sát địa chất 03 trạm thủy văn Phú Thọ, Hàm Yên, Hòa Bình	39.281			39.281	1.003.197			1.003.197
7.3	Khảo sát chi tiết hiện trạng các trạm phục vụ thiết kế lắp đặt thiết bị đo Q, H, X, S	12.530			12.530	320.000			320.000
7.4	Khảo sát dẫn độ cao tuyệt đối cho các trạm thủy văn, TNN	46.987			46.987	1.200.000			1.200.000
7.5	Lập nhiệm vụ khảo sát địa hình, địa chất 3 trạm thủy văn xây mới, khảo sát dẫn độ cao tuyệt đối cho các trạm thủy văn, TNN, Khảo sát hiện trạng chi tiết vị trí, công trình các trạm phục vụ thiết kế lắp đặt thiết bị đo Q, H, X, S	3.296			3.296	84.182			84.182
7.6	Giám sát công tác khảo sát địa hình, địa chất 3 trạm thủy văn xây mới, khảo sát dẫn độ cao tuyệt đối cho các trạm thủy văn, TNN, Khảo sát hiện trạng chi tiết vị trí, công trình các trạm phục vụ thiết kế lắp đặt thiết bị đo Q, H, X, S	4.248			4.248	108.486			108.486

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
8	Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán xây dựng và thiết bị (bao gồm: Thiết kế bản vẽ thi công cho các công trình xây dựng; các công trình trạm đo và thiết kế lắp đặt thiết bị đo đạc, quan trắc)	14.200			14.200	362.665			362.665
9	Thẩm tra Thiết kế bản vẽ thi công phần xây dựng	2.709			2.709	69.175			69.175
10	Thẩm tra Dự toán phần xây dựng	3.175			3.175	81.099			81.099
11	Thẩm định giá thiết bị	3.916			3.916	100.000			100.000
12	Giám sát thi công xây dựng	14.040			14.040	358.573			358.573
13	Giám sát lắp đặt thiết bị	17.050			17.050	435.428			435.428
14	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	4.286			4.286	109.466			109.466
15	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	3.863			3.863	98.666			98.666
16	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu tư vấn	2.122			2.122	54.194			54.194

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
16.2	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói "Khảo sát đo đạc bổ sung mặt cắt trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình"	1.424			1.424	36.367			36.367
16.3	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói khảo sát địa hình, địa chất, dẫn độ cao, chỉ tiết hiện trạng các trạm phục vụ thiết kế lắp đặt thiết bị đo Q,H,X,S	698			698	17.827			17.827
VI	Chi phí khác	179.712			179.712	4.589.675			4.589.675
1	Bảo hiểm công trình	8.453			8.453	215.874			215.874
2	Kiểm toán độc lập	12.666			12.666	323.468			323.468
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	8.279			8.279	211.433			211.433
4	Chi phí làm thủ tục xin cấp phép lắp đặt thiết bị đo mực nước trên cầu giao thông cho các trạm thủy văn	3.916			3.916	100.000			100.000
5	Chi phí làm thủ tục đăng ký đường truyền và một số loại thuế, phí khác	7.831			7.831	200.000			200.000
6	Phí thẩm định dự án đầu tư	612			612	15.623			15.623
9	Phí thẩm định thiết kế và dự toán	1.158			1.158	29.563			29.563

Stt	Nội dung công việc	Giá trị (EUR)				Giá trị (1.000 đồng)			
		Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (EUR)	Vốn vay (EUR)	Vốn đối ứng (EUR)	Tổng cộng	Viện trợ không hoàn lại (1.000 đồng)	Vốn vay (1.000 đồng)	Vốn đối ứng (1.000 đồng)
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng	2.808			2.808	71.715			71.715
11	Chi phí duy trì hoạt động cho các trạm tự động trong thời gian thực hiện dự án	59.908			59.908	1.530.000			1.530.000
12	Trông coi, bảo vệ các trạm trong thời gian thực hiện dự án (từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình đến khi lắp đặt, nghiệm thu xong thiết bị đưa vào hoạt động theo quy định)	74.083			74.083	1.892.000			1.892.000
VII	Chi phí dự phòng	158.135			158.135	4.038.616		0	4.038.616
	Tổng cộng	4.902.025	400.000	2.866.020	1.636.005	125.192.815	10.215.600	73.195.290	41.781.926
	Làm tròn	4.902.000	400.000	2.866.000	1.636.000	125.193.000	10.216.000	73.195.000	41.782.000
	Tổng cộng nguồn vốn	4.902.000	3.266.000		1.636.000	125.193.000	83.411.000		41.782.000

Phụ lục 2.1**GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ THIẾT BỊ QUAN TRẮC TRẠM ĐO HỆ THỐNG SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)**Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Stt	Loại trạm	ĐVT	Đơn giá (1.000 đồng)	Khối lượng	Tổng cộng (1.000 đồng)
1	Trạm thủy văn xây mới chỉ đo H (Phiêng Côn, Cốc Ly, Sơn Dương, Phú Cường)	trạm	407.667	4	1.630.668
2	Trạm thủy văn xây mới đo Q,H (Hồ Tuyên Quang)	trạm	1.030.667	1	1.030.667
3.1	Trạm thủy văn đo Q, H loại 1 sensor đo vận tốc (Nậm Giàng, Gia Bảy, Ngòi Nhù)	trạm	1.158.667	3	3.476.001
3.2	Trạm thủy văn đo Q, H loại 2 sensor đo vận tốc (Bắc Mê, Lào Cai, Yên Bái)	trạm	1.781.667	3	5.345.001
3.3	Trạm thủy văn đo Q, H loại 3 sensor đo vận tốc (Phú Thọ, Hòa Bình, Ghềnh Gà, Hàm Yên, Sơn Tây)	trạm	2.404.667	5	12.023.335
4.1	Trạm TV đo H, X; H đo phi tiếp xúc (Na Sang, Bảo Yên)	trạm	508.700	2	1.017.400
4.2	Trạm thủy văn đo H, X; H đo tiếp xúc (Gián Khẩu, Ba Thá)	trạm	537.667	2	1.075.334
5	Trạm mưa tự động	trạm	424.667	17	7.219.339
6	Trạm mặn tự động (Ngũ Thôn, Cống Dong, Sông Mới)	trạm	416.667	3	1.250.001
7	Trạm mặn tự động (Đồn Sơn, Do Nghi, Chanh Chử)	trạm	544.667	3	1.634.001
8	Chi phí vận chuyển, lắp đặt, và kiểm định thiết bị	gói	1.350.000	1	1.350.000
	Tổng				37.051.747

Phụ lục 2.2

ĐƠN GIÁ THIẾT BỊ VÀ GIÁ TRỊ THIẾT BỊ ĐẦU TƯ CHO TỪNG LOẠI TRẠM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa thuế)	Ghi chú
	Thiết bị			
1	Cảm biến đo vận tốc nước bề mặt	bộ	623.000	
2	Thiết bị đo mực nước tự động không tiếp xúc	bộ	86.000	
3	Thiết bị đo mực nước tự động tiếp xúc	bộ	68.000	
4	Thiết bị đo mưa tự động	bộ	128.000	
5	Thiết bị đo độ mặn	bộ	80.000	
6	Bộ lưu trữ dữ liệu (Datalogger)	bộ	168.000	
7	Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động GSM/GPRS/3G tại trạm	bộ	23.000	
8	Bộ nguồn cung cấp điện (tấm năng lượng mặt trời và pin, bộ chuyển đổi, ác quy)	Bộ	32.000	
9	Bộ gá thiết bị	Bộ	26.700	
10	Công trình dân sự cho trạm đo mặn	Gói	60.000	
11	Công trình trạm đo mưa	bộ	20.000	
12	Tủ bảo vệ TB (kèm đai)	Bộ	26.967	
13	Thủy chí trắng men	bộ	35.000	
14	Phụ kiện các loại	bộ	10.000	
	Trạm			
1	Trạm thủy văn quan trắc H	trạm	407.667	Gồm các thiết bị: 01 Thiết bị đo mực nước tự động không tiếp xúc; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; Bộ gá thiết bị; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai); 01 Thủy chí trắng men; 01 bộ Phụ kiện các loại

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa thuế)	Ghi chú
2	Trạm thủy văn quan trắc H, X; H phi tiếp xúc	trạm	508.700	Gồm các thiết bị 01 Thiết bị đo mực nước tự động không tiếp xúc; 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Thủy chí tráng men; 01 Bộ Phụ kiện các loại
3	Trạm thủy văn quan trắc H,X; H tiếp xúc	trạm	537.667	Gồm các thiết bị: 01 Thiết bị đo mực nước tự động không tiếp xúc; 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Công trình trạm đo mưa; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai); 01 Thủy chí tráng men; 01 Phụ kiện các loại
4	Trạm thủy văn xây mới đo Q, H	trạm	1.030.667	Gồm các thiết bị: 01 Cảm biến đo vận tốc nước bề mặt; 01 Thiết bị đo mực nước tự động không tiếp xúc; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai); 01 Thủy chí tráng men; 01 Phụ kiện các loại
5	Trạm TV quan trắc Q, H loại 1 sensor đo vận tốc	trạm	1.158.667	Gồm các thiết bị: 01 Cảm biến đo vận tốc nước bề mặt; 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai); 01 Thủy chí tráng men; 01 bộ Phụ kiện các loại

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa thuế)	Ghi chú
6	Trạm TV quan trắc Q, H loại 2 sensor đo vận tốc	trạm	1.781.667	Gồm các thiết bị: 02 Cảm biến đo vận tốc nước bề mặt; 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai); 01 Thủy chí tráng men; 01 bộ Phụ kiện các loại
7	Trạm TV quan trắc Q, H loại 3 sensor đo vận tốc	trạm	2.404.667	Gồm các thiết bị: 03 Cảm biến đo vận tốc nước bề mặt; 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai); 01 Thủy chí tráng men; 01 bộ Phụ kiện các loại
8	Trạm đo mưa tự động	trạm	424.667	Gồm các thiết bị: 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; 01 Bộ gá thiết bị; 01 Công trình dân sự trạm đo mưa; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai)
9	Trạm đo mặn tự động (Xây mới)	trạm	416.667	Gồm các thiết bị: 01 Thiết bị đo độ mặn; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; Bộ gá thiết bị; 01 Công trình dân sự cho trạm đo mặn; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai)
10	Trạm đo mặn tự động (Hiện đại hóa)	trạm	544.667	Gồm các thiết bị: 01 Thiết bị đo mưa tự động; 01 Thiết bị đo độ mặn; 01 Bộ lưu trữ dữ liệu; 01 Thiết bị thu phát số liệu qua mạng di động; 01 Bộ nguồn cung cấp điện; Bộ gá thiết bị; 01 Công trình dân sự cho trạm đo mặn; 01 Tủ bảo vệ TB (kèm đai)

Phụ lục 03**DANH SÁCH CÁC TRẠM ĐƯỢC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI VÀ HIỆN ĐẠI HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Tên trạm	Xã	Huyện	Tỉnh	Sông	Yếu tố đo	Ghi chú
1	Phiêng Côn	Phiêng Côn	Bắc Yên	Sơn La	Sông Đà	H	Xây mới
2	Cốc Ly	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	H	Xây mới
3	Sơn Dương	TT Sơn Dương	Sơn Dương	Tuyên Quang	Phó Đáy	H	Xây mới
4	Phú Cường	Phú Cường	Đông Anh	Hà Nội	Cà Lồ	H	Xây mới
5	Hồ Tuyên Quang (Hạ lưu)	TT Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	Gâm	Q, H	Xây mới
6	Nậm Giàng	Chăn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Q, H, X	Hiện đại hóa
7	Phú Thọ	P. Âu Cơ	TX Phú Thọ	Phú Thọ	Hồng	Q, H, X	Cải tạo, nâng cấp nhà trạm, công trình chuyên môn và nâng cấp thiết bị
8	Na Sang (Nậm Mực)	Na Sang	Mường Chà	Điện Biên	Nậm Mực	H, X	Hiện đại hóa
9	Bảo Yên	Tân Dương	Bảo Yên	Lào Cai	Chảy	H, X	Hiện đại hóa
10	Gián Khẩu	Gia Trần	Gia Viễn	Ninh Bình	Hoàng Long	H, X	Hiện đại hóa
11	Ba Thá	Viên An	Ứng Hòa	Hà Nội	Đáy	H, X	Hiện đại hóa
12	Lào Cai	Cốc Lếu	TP Lào Cai	Lào Cai	Hồng	Q	Hiện đại hóa
13	Yên Bái	P. Nguyễn Phúc	TP Yên Bái	Yên Bái	Hồng	Q	Hiện đại hóa
14	Hòa Bình	P. Trung Minh	TP Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	Q, H, X	Cải tạo, nâng cấp nhà trạm, công trình chuyên môn và hiện đại hóa thiết bị
15	Ngòi Nhù	Sơn Thủy	Văn Bàn	Lào Cai	Nhù	Q, H, X	Hiện đại hóa
16	Ghềnh Gà	Tân Long	Yên Sơn	Tuyên Quang	Lô	Q, H, X	Hiện đại hóa
17	Hàm Yên	Bình Sa	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	Q, H, X	Cải tạo, nâng cấp nhà trạm, công trình chuyên môn và hiện đại hóa thiết bị

Stt	Tên trạm	Xã	Huyện	Tỉnh	Sông	Yếu tố đo	Ghi chú
18	Bắc Mê	TT. Yên Phú	Bắc Mê	Hà Giang	Gâm	Q, H, X	Hiện đại hóa
19	Gia Bảy	Hoàng Văn Thụ	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	Q, H, X	Hiện đại hóa
20	Sơn Tây	TX Sơn Tây	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	Q, H, X	Hiện đại hóa
21	Phiêng Luông	Phiêng Luông	Mộc Châu	Sơn la		X	Xây mới
22	Trung Thu	Trung Thu	Tủa Chùa	Điện Biên		X	Xây mới
23	Huổi Luông	Huổi Luông	Phong Thổ	Lai Châu		X	Xây mới
24	Bình Lư 2	Bình Lư	Tam Đường	Lai Châu		X	Xây mới
25	Nam Cường	Nam Cường	Tx. Cam Đường	Lào Cai		X	Xây mới
26	Tân Lĩnh 1	Tân Lĩnh	Lục Yên	Yên Bái		X	Xây mới
27	Bản Ngò	Bản Ngò	Xín Mần	Hà Giang		X	Xây mới
28	Kim Thạch 1	Kim Thạch	TP Hà Giang	Hà Giang		X	Xây mới
29	Đức Xuân	Đức Xuân	TP. Bắc cạn	Bắc cạn		X	Xây mới
30	Địa Linh	Địa Linh	Ba Bể	Bắc cạn		X	Xây mới
31	Tân Hoa	Tân Hoa	Lục Ngạn	Bắc Giang		X	Xây mới
32	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Hữu Lũng	Lạng Sơn		X	Xây mới
33	Thái Tân	Thái Tân	Nam Sách	Hải Dương		X	Xây mới
34	Thượng Quận	Thượng Quận	Kinh Môn	Hải Dương		X	Xây mới
35	Quản Bạ	Quản Bạ	Quản Bạ	Hà Giang		X	Hiện đại hóa
36	Cầu Sơn	Hương Sơn	Lạng Giang	Bắc Giang		X	Hiện đại hóa
37	Chũ	TT. Chũ	Lục Ngạn	Bắc Giang		X	Hiện đại hóa
38	Cổng Đông	Trực Hùng	Trực Ninh	Nam Định	Ninh Cơ	S	Xây mới
39	Sông Mới	Khánh Thiện	Yên Khánh	Ninh Bình	Đáy	S	Xây mới
40	Ngũ Thôn	Hồng Thái	Kiến Xương	Thái Bình	Trà Lý	S	Hiện đại hóa
41	Đồn Sơn	Yên Đức	Đông Triều	Quảng Ninh	Đá Bạch	S, X	Hiện đại hóa
42	Do Nghi	Tam Hưng	Thủy Nguyên	Hải Phòng	Bạch Đằng	S, X	Hiện đại hóa
43	Chanh Chừ	Thắng Thủy	Vĩnh Bảo	Hải Phòng	Luộc	S, X	Hiện đại hóa